

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S2...

Listening :

Tel: 034 200 9294

Mini Test:

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

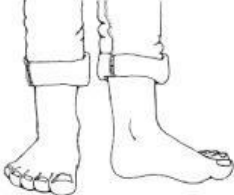
Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



GLOBAL ENGLISH 2

Unit 3 - Ready, steady, go - Vocabulary 2 & Movers Speaking

A. Vocabulary

1  tummy (n) dạ dày	2  finger(s) (n) (các) ngón tay	3  foot (n) bàn chân	4  feet (n) đôi/những bàn chân
5  leg (n) cẳng chân	6  hand (n) bàn tay	7  arm (n) cánh tay	8  nose (n) mũi
9  toe(s) (n) (các) ngón chân	10  head (n) đầu		

*Note: n = noun: danh từ

*Con học thuộc nghĩa của từ và chép mỗi từ **1 DÒNG** vào vở ghi.

B. Homework

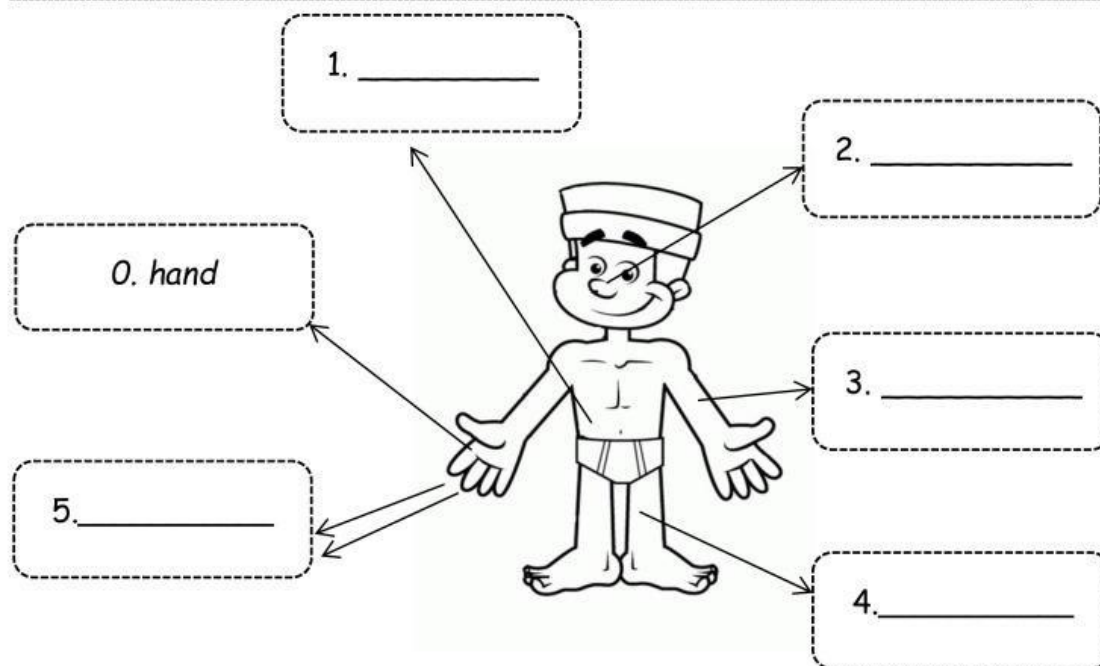
I. Circle the correct answer (Khoanh tròn vào đáp án đúng)

0 	a. This is my hand. ☒ b. These are my toes.	3 	a. His nose is big. b. His arm is big.
--	--	---	--

1 	a. This is my tummy. b. This is my hand.	4 	a. These are my toes. b. These are my fingers.
2 	a. This is my leg. b. This is my arm.	5 	a. My feet are clean. b. My feet is clean.

II. Name the parts of the body (Viết tên bộ phận của cơ thể)

hand	fingers	arm	nose	leg	tummy
------	---------	-----	------	-----	-------



III. Circle the correct answer (Khoanh tròn vào đáp án đúng)

0. There is a book **(and)** / but a pen.
1. My sister can run very fast, but she **can** / can't swim.
2. "Milk **but** / or coffee"? - Milk, please.
3. Mike can ride a bike, but he **can** / can't ride a horse.
4. I go to the library on Monday **and** / but Tuesday.
5. Can you do this homework? - Yes, I **can** / can't.

Các con nghe theo đường link này: https://drive.google.com/file/d/1TNkWjKH6ksV8uj94F-tkrZsXVrGdG_Xy/view?usp=drive_link

Part 2

– 5 questions –

Listen and write. There is one example.



Dad at the farm

Kind of animals there: sheep

1 Name of farm: Farm

2 Number of fields:

3 Kind of vegetables that farmer plants:

4 Kind of fruit trees:

5 Can go to the farm: next